

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1            |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 7 - 26       |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                             |                                            |
|-----------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Lê Xuân Trinh           | Chủ tịch HĐQT - bổ nhiệm ngày 11/03/2016   |
| Ông Huỳnh Bạch Tuyên        | Chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm ngày 11/03/2016 |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh         | Thành viên - Giám đốc                      |
| Bà Nguyễn Phước Giáng Hương | Thành viên                                 |
| Ông Ngô Đức Dũng            | Thành viên                                 |
| Bà Lê Thanh Thủy            | Thành viên                                 |
| Ông Vũ Anh Đức              | Phó Giám đốc                               |
| Ông Lê Văn Bách             | Phó Giám đốc                               |
| Ông Dương Hiền Vĩnh         | Phó Giám đốc - miễn nhiệm ngày 18/07/2016  |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Anh**  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Số: 5/2016/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/07/2016, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Dương**

**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0387-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>155.257.300.493</b> | <b>114.689.490.102</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>53.707.672.550</b>  | <b>14.273.473.205</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 53.707.672.550         | 14.273.473.205         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>56.665.580.142</b>  | <b>57.565.443.463</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 27.144.069.203         | 32.503.736.569         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 3.138.572.207          | 1.781.009.466          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 31.625.554.927         | 28.303.844.750         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (6.138.543.221)        | (5.961.515.795)        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 9           | 895.927.026            | 938.368.473            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>43.648.692.566</b>  | <b>42.211.192.614</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 43.648.692.566         | 42.211.192.614         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.235.355.235</b>   | <b>639.380.820</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 1.134.839.173          | 503.606.322            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 100.516.062            | 135.774.498            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>37.960.098.365</b>  | <b>41.516.136.104</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>38.000.000</b>      | <b>38.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 38.000.000             | 38.000.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>11.613.038.922</b>  | <b>12.611.066.543</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 10.239.823.017         | 11.173.234.328         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 40.596.354.453         | 55.798.311.163         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (30.356.531.436)       | (44.625.076.835)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 1.373.215.905          | 1.437.832.215          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 3.201.978.600          | 3.201.978.600          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.828.762.695)        | (1.764.146.385)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>26.309.059.443</b>  | <b>28.867.069.561</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 26.309.059.443         | 28.867.069.561         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>193.217.398.858</b> | <b>156.205.626.206</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>74.792.487.327</b>  | <b>60.539.465.329</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>74.792.487.327</b>  | <b>60.539.465.329</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 37.186.230.564         | 28.695.913.498         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 133.233.883            | 855.407.197            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15          | 4.915.149.020          | 1.583.304.387          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 921.744.494            | 73.953.476             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 16          | 3.691.726.494          | 2.576.566.236          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 763.148.031            | 213.750.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 26.397.927.294         | 26.540.570.535         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 783.327.547            | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>118.424.911.531</b> | <b>95.666.160.877</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>118.424.911.531</b> | <b>95.666.160.877</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 89.000.000.000         | 89.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 89.000.000.000         | 89.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 1.799.053.092          | 1.799.053.092          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 4.707.928.570          | 4.707.928.570          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 22.917.929.869         | 159.179.215            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 159.179.215            | 58.183.681             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 22.758.750.654         | 100.995.534            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>193.217.398.858</b> | <b>156.205.626.206</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập



Thái Thị Ban Mai

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B02a- DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 01    |             | 122.381.686.468                 | 150.410.528.605                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                 | 02    |             | 3.055.440.176                   | 12.809.523.075                  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 19          | 119.326.246.292                 | 137.601.005.530                 |
| 3. Giá vốn hàng bán                             | 11    | 20          | 96.849.098.407                  | 115.916.207.569                 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 22.477.147.885                  | 21.684.797.961                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                | 21    | 21          | 57.038.039                      | 938.898.219                     |
| 7. Chi phí tài chính                            | 22    | 22          | -                               | 759.891.468                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | -                               | 583.980.919                     |
| 8. Chi phí bán hàng                             | 25    | 23          | 11.601.831.828                  | 10.414.447.019                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | 23          | 9.296.930.051                   | 11.065.508.289                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh     | 30    |             | 1.635.424.045                   | 383.849.404                     |
| 11. Thu nhập khác                               | 31    |             | 28.344.648.301                  | 2.258                           |
| 12. Chi phí khác                                | 32    |             | 1.531.634.028                   | 166.304.695                     |
| 13. Lợi nhuận khác                              | 40    | 24          | 26.813.014.273                  | (166.302.437)                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 50    |             | 28.448.438.318                  | 217.546.967                     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 51    | 26          | 5.689.687.664                   | 70.448.996                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 60    |             | 22.758.750.654                  | 147.097.971                     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70    | 27          | 2.046                           | -                               |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

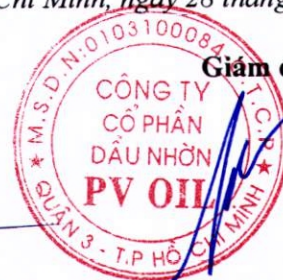
Người lập

Thái Thị Ban Mai

Kế toán trưởng

Phan Tuấn Anh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |              |                                     |                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01           | 28.448.438.318                      | 217.546.967                         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |              |                                     |                                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02           | 1.126.756.363                       | 1.168.219.316                       |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03           | 177.027.426                         | 2.596.876.623                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05           | (27.269.548.502)                    | (925.877.798)                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06           | -                                   | 583.980.919                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08           | 2.482.673.605                       | 3.640.746.027                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09           | 2.154.350.197                       | (23.782.131.176)                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10           | (1.437.499.952)                     | 16.049.811.278                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | 12.325.156.065                      | (25.013.991.039)                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12           | (631.232.851)                       | 981.336.100                         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14           | -                                   | (583.980.919)                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15           | (1.768.239.160)                     | (664.006.371)                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17           | (1.563.861.112)                     | (228.000.000)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>    | <b>11.561.346.792</b>               | <b>(29.600.216.100)</b>             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |              |                                     |                                     |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21           | (479.700.000)                       | (475.524.134)                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22           | 28.523.636.364                      | -                                   |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24           | -                                   | 55.000.000.000                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27           | 47.816.189                          | 925.877.798                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>    | <b>28.091.752.553</b>               | <b>55.450.353.664</b>               |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |              |                                     |                                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33           | -                                   | 23.000.000.000                      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34           | -                                   | (48.000.000.000)                    |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36           | (218.900.000)                       | (592.290.317)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b>    | <b>(218.900.000)</b>                | <b>(25.592.290.317)</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b>    | <b>39.434.199.345</b>               | <b>257.847.247</b>                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b>    | <b>14.273.473.205</b>               | <b>9.666.460.847</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b>    | <b>53.707.672.550</b>               | <b>9.924.308.094</b>                |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





**Thái Thị Ban Mai**

**Phan Tuấn Anh**

**Nguyễn Ngọc Anh**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo được đổi tên thành Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 04 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 120 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy, Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Ngày 07 tháng 08 năm 2015, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-SGDHN phê duyệt việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với những nội dung sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PVO
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 8.900.000 cổ phiếu (Tám triệu chín trăm nghìn cổ phiếu)
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 89.000.000.000 đồng (Tám mươi chín tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên Thị trường giao dịch của các Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) ngày 12 tháng 01 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Cơ cấu tổ chức gồm Văn phòng Công ty và các Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV OIL tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV OIL tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV OIL tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV OIL tại Hải Phòng.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

*Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

|                           | <b>Mức khấu hao<br/>(Năm)</b> |
|---------------------------|-------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 6 - 25                        |
| Máy móc, thiết bị         | 3 - 10                        |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6                         |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

**Quyết toán quỹ tiền lương**

Tổng quỹ lương Công ty đã trích vào chi phí trong kỳ là 6,693 tỷ đồng tương ứng khoảng 33% quỹ lương kế hoạch năm 2016 của Công ty đã được Tổng Công ty Dầu Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 100/QĐ-DVN ngày 05/02/2016 về việc chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (PV OIL Lube). Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV vào cuối năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của Ngân hàng.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (Năm 2015 là 22%). Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt           | 1.334.810.354                | 355.166.682                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 52.372.862.196               | 13.918.306.523               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>53.707.672.550</u></b> | <b><u>14.273.473.205</u></b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                 | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                                 | VND                          | VND                          |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                      | <b>19.809.021.525</b>        | <b>25.663.382.118</b>        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - XN Vật tư Cẩm phả | 4.373.784.025                | 12.896.400.000               |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt                                               | 3.145.082.500                | 3.145.082.500                |
| Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam                                                 | 2.478.030.980                | 1.284.800.900                |
| Công ty Cổ phần An toàn Công nghệ Dầu khí Việt Nam - CN Kiên Giang              | 1.223.632.902                | -                            |
| Các khách hàng khác                                                             | 8.588.491.118                | 8.337.098.718                |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                              | <b>7.335.047.678</b>         | <b>6.840.354.451</b>         |
| (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)                                      |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b><u>27.144.069.203</u></b> | <b><u>32.503.736.569</u></b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                          | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                          | VND                          | VND                          |
| <b><u>Ngắn hạn</u></b>                   | <b>31.625.554.927</b>        | <b>28.303.844.750</b>        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (1)            | 23.674.432.600               | 23.674.432.600               |
| Tạm ứng cho nhân viên                    | 2.634.549.865                | 1.552.305.662                |
| Phải thu phí hỗ trợ văn phòng tại Hà Nội | 1.721.164.000                | 1.721.164.000                |
| Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư    | 250.000.000                  | 250.000.000                  |
| Tạm trích quỹ KTPL (2)                   | 2.221.437.329                | 131.919.309                  |
| Phải thu khác                            | 1.123.971.133                | 974.023.179                  |
| <b><u>Dài hạn</u></b>                    | <b>38.000.000</b>            | <b>38.000.000</b>            |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 38.000.000                   | 38.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>31.663.554.927</u></b> | <b><u>28.341.844.750</u></b> |

(1): Đây là khoản phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV OIL") tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý mà Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trả về cho Công ty. Tuy nhiên, số tiền này hiện đang được giữ lại tại tài khoản PV Oil trong khi chờ Công ty làm các thủ tục và thực hiện nghĩa vụ với UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 5707/BTC-TCĐN ngày 29/04/2014 của Bộ Tài chính.

(2): Phản ánh khoản tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho năm kỳ 06 tháng 2016 (số đã tạm trích trong kỳ là 2.089.518.020 đồng). Số tạm trích trên sẽ được Công ty quyết toán vào cuối năm tài chính, khi có Nghị Quyết phân phối chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. NỢ XẤU**

| Nhóm                                      | Khách hàng nợ                                                 | 30/06/2016           |                           | 01/01/2016           |                           |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                           |                                                               | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|                                           |                                                               | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
|                                           | Công ty CP Đầu tư và thương mại Dầu Khí Thương mại Hồng Việt  | 3.145.082.500        | -                         | 3.445.082.500        | -                         |
|                                           | Công ty CP BĐS Dầu khí                                        | 1.721.164.000        | -                         | 1.721.164.000        | -                         |
|                                           | Công ty CP xây lắp dầu khí PVC Trường Sơn- CN Bà Rịa Vũng Tàu | 272.904.795          | -                         | 272.904.795          | -                         |
|                                           | Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao (lãi ủy thác đầu tư)      | 250.000.000          | -                         | 250.000.000          | 75.000.000                |
|                                           | Công ty CP Phát Thuận Trường                                  | 213.993.000          | -                         | 213.993.000          | -                         |
|                                           | Công ty Cổ phần PACO                                          | 97.283.200           | -                         | 97.283.200           | -                         |
| <i>Nợ quá hạn<br/>trên 03 năm</i>         | Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa                          | 119.273.999          | -                         | 119.273.999          | -                         |
|                                           | Công ty CP Đầu tư thương mại Nam Vinh                         | 75.000.002           | -                         | 80.000.002           | -                         |
|                                           | Công ty CP thương mại đầu tư Bảo Lâm                          | 63.414.911           | -                         | 73.414.991           | -                         |
|                                           | Công ty CP Vận tải du lịch YSH                                | 69.734.265           | -                         | 69.734.265           | -                         |
|                                           | Công ty TNHH Lan Anh                                          | -                    | -                         | 1.257.985            | -                         |
|                                           | Công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí TNC                       | 11.250.000           | -                         | 11.250.000           | 11.250.000                |
|                                           | Công ty TNHH MTV Hải Linh                                     | -                    | -                         | 7.283.527            | 7.283.527                 |
|                                           | Công ty TNHH Nghệ thuật truyền thông Ánh Dương Việt           | 54.231.375           | 54.231.375                | 54.231.375           | 54.231.375                |
|                                           | Công ty TNHH Hóa chất Dầu khí Việt Nam                        | 37.327.341           | -                         | 37.327.341           | 37.327.341                |
|                                           | <b>Cộng</b>                                                   |                      | <b>6.130.659.388</b>      | <b>54.231.375</b>    | <b>6.454.200.980</b>      |
|                                           | Công ty TNHH Điện tử và Viễn thông Hoài Phương                | -                    | -                         | 4.774.652            | 4.774.652                 |
|                                           | Tổ phát triển thị trường                                      | 22.982.624           | 22.982.624                | 22.982.624           | 22.982.624                |
| <i>Nợ quá hạn<br/>trên 02 năm</i>         | Công ty CP Đầu tư và XNK Á Châu (ACIC)                        | 156.250.000          | 156.250.000               | 156.250.000          | 156.250.000               |
|                                           | Công an Quận Sơn Trà                                          | 44.787.403           | 44.787.403                | 44.787.403           | 44.787.403                |
|                                           | Khách lẻ CN Đà Nẵng                                           | 104.163.659          | 104.163.659               | 104.163.659          | 104.163.659               |
|                                           | Công ty Hữu Nghị                                              | 6.535.200            | 6.535.200                 | 6.535.200            | 6.535.200                 |
|                                           | Ông Võ Văn Vịnh                                               | 12.000.000           | -                         | 12.000.000           | 12.000.000                |
| <b>Cộng</b>                               |                                                               | <b>346.718.886</b>   | <b>334.718.886</b>        | <b>351.493.538</b>   | <b>351.493.538</b>        |
|                                           | Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu                      | 100.230.261          | 50.115.053                | -                    | -                         |
| <i>Nợ quá hạn<br/>trên 01 năm</i>         | Công ty TNHH MTV Cứu Trọng                                    | 46.354.285           | 46.354.285                | 46.354.285           | 46.354.285                |
|                                           | Công ty TNHH Hải Tiến Sơn                                     | 62.790.800           | 62.790.800                | 62.790.800           | 62.790.800                |
|                                           | CHXD Đông Hải                                                 | 14.913.432           | 14.913.432                | 14.913.432           | 14.913.432                |
| <b>Cộng</b>                               |                                                               | <b>224.288.778</b>   | <b>174.173.570</b>        | <b>124.058.517</b>   | <b>124.058.517</b>        |
| <b>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</b> |                                                               | <b>6.701.667.052</b> | <b>563.123.831</b>        | <b>6.929.753.035</b> | <b>660.644.298</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Bao gồm tiền, hàng hóa và nợ phải thu không còn thực tế hoặc chưa xác định được đối tượng nợ nhưng chưa xác định được nguyên nhân. Công ty đang tiến hành hoàn thiện hồ sơ và thực hiện xử lý đối với các tài sản thiếu trên. Chi tiết như sau:

|                        | <u>30/06/2016</u>         | <u>01/01/2016</u>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| Tại Chi nhánh Đà Nẵng  | 487.629.242               | 530.070.689               |
| Tại Chi nhánh Vũng Tàu | 317.520.589               | 317.520.589               |
| Tại Văn phòng Công ty  | 90.777.195                | 90.777.195                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>895.927.026</u></b> | <b><u>938.368.473</u></b> |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                         | <u>30/06/2016</u>            |                 | <u>01/01/2016</u>            |                 |
|-------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                         | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u> |
|                         | VND                          | VND             | VND                          | VND             |
| Hàng đang đi trên đường | 3.704.371.176                | -               | -                            | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 18.991.116.007               | -               | 20.647.874.029               | -               |
| Công cụ, dụng cụ        | 1.971.172.372                | -               | 1.344.601.397                | -               |
| Thành phẩm              | 14.598.574.269               | -               | 17.360.005.519               | -               |
| Hàng hoá                | 4.342.128.462                | -               | 2.806.953.454                | -               |
| Hàng gửi bán            | 41.330.280                   | -               | 51.758.215                   | -               |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>43.648.692.566</u></b> | <b>-</b>        | <b><u>42.211.192.614</u></b> | <b>-</b>        |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                                                      | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                      | VND                          | VND                          |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                      | <b>1.134.839.173</b>         | <b>503.606.322</b>           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                                           | 1.134.839.173                | 503.606.322                  |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                       | <b>26.309.059.443</b>        | <b>28.867.069.561</b>        |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ,<br>Phường 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh | 20.596.756.354               | 20.833.500.682               |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 08 Nguyễn Thái Học,<br>Thành phố Vũng Tàu                       | 2.872.975.770                | 2.905.998.480                |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 1 Nguyễn Bình Khiêm,<br>Thành phố Hải Phòng                     | -                            | 756.285.988                  |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng                                                                |                              | 2.043.085.575                |
| Chi phí khác                                                                                         | 2.839.327.319                | 2.328.198.836                |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b><u>27.443.898.616</u></b> | <b><u>29.370.675.883</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản cố định<br>khác | Cộng             |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
|                               | VND                           | VND                 | VND                    | VND                   | VND                     | VND              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                     |                        |                       |                         |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 28.874.573.117                | 14.177.765.160      | 10.266.627.227         | 416.816.431           | 2.062.529.228           | 55.798.311.163   |
| Mua sắm trong kỳ              | -                             | 479.700.000         | -                      | -                     | -                       | 479.700.000      |
| Thanh lý, nhượng bán          | (15.084.959.436)              | (216.927.674)       | (379.769.600)          | -                     | -                       | (15.681.656.710) |
| Tại ngày 30/06/2016           | 13.789.613.681                | 14.440.537.486      | 9.886.857.627          | 416.816.431           | 2.062.529.228           | 40.596.354.453   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                     |                        |                       |                         |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 24.144.624.809                | 12.143.110.413      | 6.318.106.565          | 410.578.990           | 1.608.656.058           | 44.625.076.835   |
| Khấu hao trong kỳ             | 331.276.818                   | 186.281.371         | 471.922.720            | 3.051.890             | 69.607.254              | 1.062.140.053    |
| Thanh lý, nhượng bán          | (14.733.988.178)              | (216.927.674)       | (379.769.600)          | -                     | -                       | (15.330.685.452) |
| Tại ngày 30/06/2016           | 9.741.913.449                 | 12.112.464.110      | 6.410.259.685          | 413.630.880           | 1.678.263.312           | 30.356.531.436   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                     |                        |                       |                         |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 4.729.948.308                 | 2.034.654.747       | 3.948.520.662          | 6.237.441             | 453.873.170             | 11.173.234.328   |
| Tại ngày 30/06/2016           | 4.047.700.232                 | 2.328.073.376       | 3.476.597.942          | 3.185.551             | 384.265.916             | 10.239.823.017   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 17.590.926.933 đồng (tại 31/12/2015 là: 29.337.118.061 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Giấy Chứng nhận<br/>quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Cộng</b>   |
|-------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|---------------|
|                               | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                              |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2016           | 3.066.978.600                                | 135.000.000                  | 3.201.978.600 |
| Tại ngày 30/06/2016           | 3.066.978.600                                | 135.000.000                  | 3.201.978.600 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                              |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.712.396.385                                | 51.750.000                   | 1.764.146.385 |
| Khấu hao trong kỳ             | 51.116.310                                   | 13.500.000                   | 64.616.310    |
| Tại ngày 30/06/2016           | 1.763.512.695                                | 65.250.000                   | 1.828.762.695 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                              |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.354.582.215                                | 83.250.000                   | 1.437.832.215 |
| Tại ngày 30/06/2016           | 1.303.465.905                                | 69.750.000                   | 1.373.215.905 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**  
Số 19/6A đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7,  
quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                 | 30/06/2016            |                       | 01/01/2016            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                                 | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                 | <b>2.619.639.132</b>  | <b>2.619.639.132</b>  | <b>3.944.183.942</b>  | <b>3.944.183.942</b>  |
| Công ty TNHH nhựa cơ khí và thương mại Chấn Thuận Thành                                         | 589.352.500           | 589.352.500           | 447.958.500           | 447.958.500           |
| Công ty TNHH Phúc Lộc                                                                           | -                     | -                     | 901.420.365           | 901.420.365           |
| Công ty TNHH RIVERBANK Việt Nam                                                                 | 783.058.276           | 783.058.276           | -                     | -                     |
| Phải trả các đối tượng khác                                                                     | 1.247.228.356         | 1.247.228.356         | 2.594.805.077         | 2.594.805.077         |
| <b>b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(chi tiết tại thuyết minh số 30) | <b>34.566.591.432</b> | <b>34.566.591.432</b> | <b>24.751.729.556</b> | <b>24.751.729.556</b> |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>37.186.230.564</b> | <b>37.186.230.564</b> | <b>28.695.913.498</b> | <b>28.695.913.498</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2016           | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | 30/06/2016           |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 229.772.830          | 7.740.799.903         | 7.937.995.439         | 32.577.294           |
| Thuế nhập khẩu             | -                    | 1.040.326.090         | 1.040.326.090         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 268.239.160          | 5.689.687.664         | 1.768.239.160         | 4.189.687.664        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 47.448.997           | 30.404.812            | 50.768.291            | 27.085.518           |
| Thuế môn bài               | -                    | 5.000.000             | 5.000.000             | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường     | 1.037.843.400        | 8.160.918.696         | 8.532.963.552         | 665.798.544          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.583.304.387</b> | <b>22.667.137.165</b> | <b>19.335.292.532</b> | <b>4.915.149.020</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                    | <u>30/06/2016</u>           | <u>01/01/2016</u>           |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                    | VND                         | VND                         |
| Chi phí biển quảng cáo             | 1.487.036.678               | 1.375.050.784               |
| Chi phí thuê tổ chức Team building | 997.677.757                 | -                           |
| Chi phí khác                       | 1.207.012.059               | 1.201.515.452               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>3.691.726.494</u></b> | <b><u>2.576.566.236</u></b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                             | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                             | VND                          | VND                          |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                 | 15.005.252                   | 11.243.252                   |
| BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn        | 116.668.951                  | 309.880.495                  |
| Phải trả cho UBND thành phố Hồ Chí Minh (1) | 23.674.432.600               | 23.674.432.600               |
| Cổ tức trả cho TCT Dầu Việt Nam             | 1.115.460.000                | 1.115.460.000                |
| Cổ tức trả cho các cổ đông khác             | 383.958.565                  | 602.858.565                  |
| Phải trả khác                               | 1.092.401.926                | 826.695.623                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>26.397.927.294</u></b> | <b><u>26.540.570.535</u></b> |

(1): Khoản phải trả cho UBND thành phố Hồ Chí Minh thể hiện một phần khoản tiền phải trả tiền thuê lô đất với thời gian 50 năm tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>LNTS chưa<br/>phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>             |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b> | <b>89.000.000.000</b>             | <b>1.799.053.092</b>            | <b>3.997.092.364</b>             | <b>3.013.965.289</b>           | <b>97.810.110.745</b>  |
| Lãi trong năm              | -                                 | -                               | -                                | 100.995.534                    | 100.995.534            |
| Chia cổ tức                | -                                 | -                               | -                                | (1.780.000.000)                | (1.780.000.000)        |
| Trích lập các quỹ          | -                                 | -                               | 710.836.206                      | (947.781.608)                  | (236.945.402)          |
| Thù lao HĐQT               | -                                 | -                               | -                                | (228.000.000)                  | (228.000.000)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>89.000.000.000</b>             | <b>1.799.053.092</b>            | <b>4.707.928.570</b>             | <b>159.179.215</b>             | <b>95.666.160.877</b>  |
| Lãi trong kỳ               | -                                 | -                               | -                                | 22.758.750.654                 | 22.758.750.654         |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b> | <b>89.000.000.000</b>             | <b>1.799.053.092</b>            | <b>4.707.928.570</b>             | <b>22.917.929.869</b>          | <b>118.424.911.531</b> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2016, các cổ đông đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ theo số lượng cổ phiếu mà Công ty đăng ký phát hành.

Chi tiết về Cổ đông tại ngày 30/06/2016 và tại ngày 01/01/2016 như sau:

|                                                   | <b>30/06/2016</b> |                       | <b>01/01/2016</b> |                       |
|---------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                   | <b>%</b>          | <b>VND</b>            | <b>%</b>          | <b>VND</b>            |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                         | 62,67%            | 55.773.000.000        | 62,67%            | 55.773.000.000        |
| Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn Hà Nội | 0%                | -                     | 0%                | 8.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt              | 5,62%             | 5.000.000.000         | 5,62%             | 5.000.000.000         |
| Các cổ đông khác                                  | 31,71%            | 28.227.000.000        | 31,71%            | 20.227.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>100%</b>       | <b>89.000.000.000</b> | <b>100%</b>       | <b>89.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                 | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                               | <b>122.381.686.468</b>                  | <b>150.410.528.605</b>                  |
| Thành phẩm dầu mỡ nhờn                                                          | 72.560.305.138                          | 86.691.339.316                          |
| Hàng hóa Dầu mỡ nhờn                                                            | 4.962.034.805                           | 7.535.735.139                           |
| Hàng hóa xăng dầu                                                               | 43.608.543.363                          | 55.101.856.272                          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác                                                        | 1.250.803.162                           | 1.081.597.878                           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                             | <b>3.055.440.176</b>                    | <b>12.809.523.075</b>                   |
| Chiết khấu thương mại                                                           | 2.634.658.548                           | 12.809.523.075                          |
| Hàng bán bị trả lại                                                             | 420.781.628                             | -                                       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa<br/>và cung cấp dịch vụ</b>                  | <b>119.326.246.292</b>                  | <b>137.601.005.530</b>                  |
| - Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan<br>(Xem Thuyết minh số 30) | 20.483.435.891                          | 33.266.344.196                          |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                          | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thành phẩm dầu mỡ nhờn   | 51.001.224.368                          | 56.360.150.012                          |
| Hàng hóa Dầu mỡ nhờn     | 4.391.204.510                           | 5.214.262.478                           |
| Hàng hóa xăng dầu        | 40.518.198.557                          | 53.808.722.337                          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 938.470.972                             | 533.072.742                             |
| <b>Cộng</b>              | <b>96.849.098.407</b>                   | <b>115.916.207.569</b>                  |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay     | 47.816.189                              | 925.877.798                             |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 9.221.850                               | 13.020.421                              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>57.038.039</b>                       | <b>938.898.219</b>                      |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                               | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền vay và lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa | -                                       | 583.980.919                             |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | -                                       | 103.660.866                             |
| Chi phí khác                                  | -                                       | 72.249.683                              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>-</b>                                | <b>759.891.468</b>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                     | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>9.296.930.051</b>                    | <b>11.065.508.289</b>                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.274.501.283                           | 1.687.490.976                           |
| Chi phí nhân công                   | 3.574.704.680                           | 3.846.927.275                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 345.805.016                             | 403.766.739                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.527.567.664                           | 1.851.658.347                           |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.574.351.408                           | 3.275.664.952                           |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>11.601.831.828</b>                   | <b>10.414.447.019</b>                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.373.737.565                           | 1.523.195.536                           |
| Chi phí nhân công                   | 3.061.342.082                           | 3.172.799.672                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 397.675.564                             | 288.215.243                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.091.930.405                           | 3.520.454.521                           |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.677.146.212                           | 1.909.782.047                           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>20.898.761.879</b>                   | <b>21.479.955.308</b>                   |

**24. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                                               | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Thu nhập khác</b>                                          | <b>28.344.648.301</b>                   | <b>2.258</b>                            |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (1)                                 | 28.265.965.725                          | -                                       |
| Thu nhập khác                                                 | 78.682.576                              | 2.258                                   |
| <b>Chi phí khác</b>                                           | <b>1.531.634.028</b>                    | <b>166.304.695</b>                      |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (1) | 1.044.233.412                           | -                                       |
| Tiền phạt hợp đồng                                            | 160.000.000                             | -                                       |
| Chi phí khác                                                  | 327.400.616                             | 166.304.695                             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                         | <b>26.813.014.273</b>                   | <b>(166.302.437)</b>                    |

(1): Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền thuê đất và một số tài sản trên đất tại nhà máy Dầu mỡ nhờn Đông Hải - Hải Phòng theo Nghị quyết số 85/NQ-DVN ngày 08/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty dầu Việt Nam và Nghị quyết số 01/NQ-OILUBE ngày 22/01/2016 của Hội đồng quản trị PV OIL Lube. Việc bán tài sản trên không bao gồm bán máy móc thiết bị sản xuất, các máy móc trên sẽ được Công ty tháo dỡ và lắp đặt tại nhà máy phía nam. Tổng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng là 28,4 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Tới ngày phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu được hết khoản tiền bán tài sản nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 91.844.070.169                          | 128.698.182.867                         |
| Chi phí nhân công                | 7.313.290.978                           | 8.714.868.152                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.126.756.363                           | 1.168.219.316                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.869.616.303                           | 5.102.137.251                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.306.070.918                           | 7.888.224.346                           |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>111.459.804.731</u></b>           | <b><u>151.571.631.932</u></b>           |

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                   | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                   | VND                                     | VND                                     |
| <b>Chi phí thuế thuế TNDN hiện hành</b>                                           |                                         |                                         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 5.689.687.664                           | 70.448.996                              |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                           | <b><u>5.689.687.664</u></b>             | <b><u>70.448.996</u></b>                |

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ (VND)                                                       | 22.758.750.654                          | 147.097.971                             |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông (VND) | 18.207.000.523                          | -                                       |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)                                     | 8.900.000                               | 8.900.000                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                 | <b><u>2.046</u></b>                     | <b><u>-</u></b>                         |

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có hoạt động kinh doanh tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ.

|                                 | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Miền Nam</b>                 | <b>46.070.170.868</b>                   | <b>51.753.363.238</b>                   |
| Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh | 46.070.170.868                          | 51.753.363.238                          |
| <b>Miền Trung</b>               | <b>3.935.312.601</b>                    | <b>9.454.170.325</b>                    |
| Chi nhánh Đà Nẵng               | 3.935.312.601                           | 9.454.170.325                           |
| <b>Miền Bắc</b>                 | <b>69.320.762.823</b>                   | <b>76.393.471.967</b>                   |
| Chi nhánh Hà Nội                | 68.745.305.551                          | 67.545.409.310                          |
| Chi nhánh Hải Phòng             | 575.457.272                             | 8.848.062.657                           |
| <b>Cộng doanh thu thuần</b>     | <b>119.326.246.292</b>                  | <b>137.601.005.530</b>                  |

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                     | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | <b>30/06/2016</b>      | <b>01/01/2016</b>     |
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 53.707.672.550         | 14.273.473.205        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 52.231.784.716         | 54.884.065.524        |
| Ký quỹ, ký cược                     | 437.296.193            | 78.571.500            |
| <b>Cộng tài sản tài chính</b>       | <b>106.376.753.459</b> | <b>69.236.110.229</b> |
| <b>Các khoản nợ tài chính</b>       |                        |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 63.467.488.907         | 54.926.603.538        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 3.691.726.494          | 2.576.566.236         |
| <b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>  | <b>67.159.215.401</b>  | <b>57.503.169.774</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch trọng yếu bằng ngoại tệ, theo đó, Công ty không sẽ chịu ảnh hưởng rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | <u>Dưới 1 năm</u>     | <u>Từ 1- 5 năm</u> | <u>Cộng</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                     | <u>VND</u>            | <u>VND</u>         | <u>VND</u>            |
| <b>Tại 01/01/2016</b>               |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.926.603.538        | -                  | 54.926.603.538        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 2.576.566.236         | -                  | 2.576.566.236         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>57.503.169.774</b> | <b>-</b>           | <b>57.503.169.774</b> |
| <b>Tại 30/06/2016</b>               |                       |                    |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 63.467.488.907        | -                  | 63.467.488.907        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 3.691.726.494         | -                  | 3.691.726.494         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>67.159.215.401</b> | <b>-</b>           | <b>67.159.215.401</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND     |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Tại 01/01/2016</b>                |                          |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.273.473.205           | -                          | 14.273.473.205         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.884.065.524           | -                          | 54.884.065.524         |
| Ký quỹ, ký cược                      | 78.571.500               | -                          | 78.571.500             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>69.236.110.229</b>    | <b>-</b>                   | <b>69.236.110.229</b>  |
| <b>Tại 30/06/2016</b>                |                          |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 53.707.672.550           | -                          | 53.707.672.550         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 52.231.784.716           | -                          | 52.231.784.716         |
| Ký quỹ, ký cược                      | 437.296.193              | -                          | 437.296.193            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>106.376.753.459</b>   | <b>-</b>                   | <b>106.376.753.459</b> |

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

|                                                               | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u><br>VND | <u>Từ 01/01/2015</u><br><u>đến 30/06/2015</u><br>VND |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                               |                                                      |                                                      |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                     | 126.598.548                                          | 128.632.384                                          |
| Các công ty trong cùng tập đoàn PVN và công ty con của PV Oil | 20.356.837.343                                       | 33.137.711.812                                       |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>20.483.435.891</b>                                | <b>33.266.344.196</b>                                |
| <b>Mua hàng</b>                                               |                                                      |                                                      |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                     | 38.508.289.119                                       | 45.885.577.197                                       |
| Các công ty trong cùng tập đoàn PVN và công ty con của PV Oil | 3.479.975.187                                        | 6.467.696.590                                        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>41.988.264.306</b>                                | <b>52.353.273.787</b>                                |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                            |                                                      |                                                      |
|                                                               | <u>30/06/2016</u><br>VND                             | <u>01/01/2016</u><br>VND                             |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                     |                                                      |                                                      |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                     | 34.509.684.797                                       | 24.670.396.434                                       |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                  | 16.920.000                                           | 43.000.000                                           |
| Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ                | 6.944.520                                            | 1.133.030                                            |
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP             | -                                                    | 22.237.702                                           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền trung                        | -                                                    | 1.971.157                                            |
| Công ty CP Dầu khí Cái Lân                                    | 33.042.115                                           | 4.522.097                                            |
| Công ty CP Dầu khí Nhà Bè                                     | -                                                    | 8.469.136                                            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>34.566.591.432</b>                                | <b>24.751.729.556</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                   | <u>30/06/2016</u>           | <u>01/01/2016</u>           |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                   | VND                         | VND                         |
| <b>Các khoản phải thu</b>                         |                             |                             |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn             | 5.131.268.511               | 4.568.117.439               |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định              | 658.809.463                 | 211.820.271                 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa             | 384.615.143                 | -                           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình             | 292.335.277                 | 11.605                      |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh              | 163.130.270                 |                             |
| Công ty CP Dầu khí MEKONG                         | 153.845.846                 | 159.123.385                 |
| Công ty CP TM -XNK Thủ Đức                        | 150.010.181                 | -                           |
| Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội                | 133.315.941                 | 21.788.032                  |
| Công ty CP Xăng Dầu Dầu khí Vũng Tàu              | 121.345.166                 | -                           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Quảng Ninh            | 114.044.753                 | -                           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                         | 22.678.194                  | -                           |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn               | 9.648.933                   | 939.737.116                 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh              | -                           | 192.053.210                 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền trung            | -                           | 427.593.914                 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào             | -                           | 142.040.580                 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang            | -                           | 174.083.056                 |
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP | -                           | 3.985.843                   |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>7.335.047.678</u></b> | <b><u>6.840.354.451</u></b> |

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang và số trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Thái Thị Ban Mai

Phan Tuấn Anh

Nguyễn Ngọc Anh